

CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG LA HIÊN VVMI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: 05 /TB-HĐQT

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 01 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng La Hiến VVMI

Mã chứng khoán: CLH

Trụ sở chính: Xóm Cây Bòng, xã La Hiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 0208 3829154 Fax: 0208 3829056

Địa chỉ Website: ximanglahien.com.vn

Loại công bố thông tin: ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ Yêu cầu ☐ Khác

II. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023 và giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ 2022.

(Có báo cáo tài chính quý 4 năm 2023 và công văn giải trình biến động lợi nhuận chi tiết kèm theo)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng thông báo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đăng tải Website Cty;
- Lưu HĐQT; VT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN XI
MĂNG LA
HIÊN VVMI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI
DN: C=VN, S=THÁI NGUYÊN,
L=Võ Nhai, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:4600422240
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2024-01-19 11:03:29



Trần Quang Khải

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: 04 /TB-HĐQT

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 01 năm 2024



CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần xi măng La Tiên VVMI thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính quý 4 năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng La Tiên VVMI

- Mã chứng khoán: CLH

- Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Tiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái nguyên

- Điện thoại: 0208 3829154

- Fax: 0208 3829056

- Email: cpximanglahien@gmail.com

- Website: ximanglahien.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023.

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC quý 4 năm 2023)

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC quý 4 năm 2023):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19 tháng 01 năm 2024 tại đường dẫn: ximanglahien.com.vn/tintuc/tincongty

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Mua than cám 5a.6 phục vụ sản xuất
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (năm 2023): 60.069.060.100 đồng/303.338.132.786 đồng (19,80%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023.
- Ngày hoàn thành giao dịch: 31/12/2023

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./.

Tài liệu đính kèm

- Báo cáo tài chính quý 4/2023;
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm 2022.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

GIÁM ĐỐC



Trần Quang Khải

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Tel: 02803 829154; Fax: 02803 829 056

Email: cpximanglahien@gmail.com

Website: [Http://www.ximanglahien.com.vn](http://www.ximanglahien.com.vn)

Địa chỉ: Xã La Hiên - Huyện Võ Nhai - Tỉnh Thái Nguyên



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV và năm 2023

(Trước kiểm toán độc lập)

Nơi nhận: Lưu Phòng KTTKTC

Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI

Thái Nguyên, tháng 01/2024



ISO 9001:2000

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV - Năm 2023

(Trước kiểm toán độc lập)

1 .	Bảng cân đối kế toán	Biểu mẫu 01 - DN
2 .	Kết quả hoạt động kinh doanh	Biểu mẫu 02 - DN
3 .	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Biểu mẫu 03 - DN
4 .	Thuyết minh báo cáo tài chính	Biểu mẫu 04 - DN
5 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải thu của KH ngắn hạn trong TKV	Biểu mẫu 03A-TM-TKV .
6 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải thu của KH ngắn hạn ngoài TKV	Biểu mẫu 03B-TM-TKV .
7 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải thu khác	Biểu mẫu 04-TM-TKV
8 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo CT công nợ phải thu khó đòi	Biểu mẫu 06-TM-TKV
9 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	Biểu mẫu 08A-TM-TKV
10 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo chi phí XDCB dở dang	Biểu mẫu 08B-TM-TKV
11 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH tăng, giảm TSCĐ hữu hình	Biểu mẫu 09-TM-TKV
12 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH tăng, giảm TSCĐ vô hình	Biểu mẫu 10-TM-TKV
13 .	Phụ biểu TM BCTC: Chi phí trả trước	Biểu mẫu 13-TM-TKV
14 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV	Biểu mẫu 16A-TM-TKV
15 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV	Biểu mẫu 16B-TM-TKV
16 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH thực hiện nghĩa vụ với NN	Biểu mẫu 19-TM-TKV

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH TÀI KHOẢN*Quý IV và năm 2023*

SỐ TK	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG QUÝ IV				LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ DƯ CUỐI KỲ.	
	NỢ	CÓ	NỢ T12	CÓ T12	NỢ Q4	CÓ Q4	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	334.430.667	0	12.701.618	213.825.426	35.136.782	455.096.583	3.090.705.556	3.294.540.077	130.596.146	0
112	7.021.677.213	0	119.666.803.408	116.188.091.912	303.881.771.175	313.844.623.371	1.092.310.013.138	1.088.840.733.572	10.490.956.779	0
113	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
128	135.000.000.000	0	15.000.000.000	17.000.000.000	33.000.000.000	27.000.000.000	152.000.000.000	160.000.000.000	127.000.000.000	0
131	7.825.147.833	376.221.676	74.570.215.382	93.050.768.848	216.382.843.290	231.531.058.278	722.144.077.501	721.597.127.782	10.885.447.818	2.889.571.942
133	0	0	4.979.949.523	4.979.949.523	12.176.030.199	12.176.030.199	42.901.241.791	42.901.241.791	0	0
138	1.421.898.075	65.375	1.970.682.706	1.407.700.758	3.106.665.116	2.541.761.625	9.666.827.894	9.927.414.463	1.161.246.131	0
141	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
152	5.371.906.733	0	44.024.339.537	34.076.522.648	107.077.617.145	92.446.289.391	333.472.354.330	310.732.706.408	28.111.554.655	0
153	27.555.537	0	217.319.441	220.177.018	686.735.459	729.496.460	2.631.587.059	2.623.893.476	35.249.120	0
154	21.386.829.384	0	58.431.752.292	59.332.587.408	167.853.205.441	168.294.813.222	557.077.668.629	562.442.749.142	16.021.748.871	0
155	0	0	55.324.229.689	55.324.229.689	163.099.322.982	163.099.322.982	536.675.721.575	536.675.721.575	0	0
156	0	0	511.804.246	511.804.246	666.428.746	666.428.746	854.970.335	854.970.335	0	0
157	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
211	957.681.955.337	0	0	0	0	0	1.463.915.273	0	959.145.870.610	0
213	1.632.274.438	0	0	0	0	0	0	0	1.632.274.438	0
214	(834.334.313.986)	0	0	2.594.844.662	0	7.784.533.976	0	32.023.390.690	(866.357.704.676)	0
229	(157.340.000)	0	0	(10.500.000)	0	(10.500.000)	0	(5.076.000)	(152.264.000)	0
241	251.103.085	0	458.115.918	162.000.000	1.057.615.918	761.500.000	10.629.388.106	10.422.375.273	458.115.918	0
242	13.858.315.774	0	1.144.000	3.195.889.824	510.388.160	9.756.134.312	11.435.028.676	12.678.645.168	12.614.699.282	0
244	748.276.186	0	0	0	0	0	705.899.935	687.610.000	766.566.121	0
331	68.485.940	50.408.416.887	62.052.314.584	66.730.018.168	183.952.075.151	162.300.085.733	540.270.263.079	522.687.482.316	69.009.449	32.826.159.633
333	0	7.583.242.590	11.371.777.130	10.552.377.610	27.329.267.262	22.057.982.366	83.822.452.845	82.741.563.385	291.275.815	6.793.628.945
334	0	35.598.463.361	8.298.423.012	9.216.390.795	18.628.489.048	25.401.307.241	79.755.726.528	82.930.386.216	0	38.773.123.049
335	0	825.489.516	3.377.796.330	4.504.451.449	8.318.663.616	11.598.080.135	28.181.895.873	32.292.921.100	0	4.936.514.743
338	1.099.953.259	1.844.551.236	12.861.513.068	12.986.135.251	15.409.969.692	15.360.187.904	53.070.428.491	52.831.420.167	1.033.490.309	1.539.079.962
341.1.1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
341.1.2	0	5.000.000.000	0	0	0	0	2.500.000.000	0	0	2.500.000.000
341.1.3	0	2.500.000.000	0	0	0	0	2.500.000.000	2.500.000.000	0	2.500.000.000
352	0	520.666.186	0	(6.306.514.717)	0	(6.306.514.717)	2.687.876.000	2.722.275.935	0	555.066.121
353	0	11.324.578.987	3.168.956.000	0	3.612.176.000	0	12.074.213.162	14.034.838.069	0	13.285.203.894
411.1	0	120.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	120.000.000.000
411.2	0	464.476.156	0	0	0	0	0	0	0	464.476.156
414	0	41.157.145.436	0	0	0	0	0	0	0	41.157.145.436
421	0	41.634.838.069	12.000.000.000	2.369.087.366	12.000.000.000	17.296.683.375	74.037.621.229	67.520.946.065	0	35.118.162.905
511	0	0	69.045.505.250	69.045.505.250	199.436.281.556	199.436.281.556	659.208.559.383	659.208.559.383	0	0
515	0	0	1.634.321.517	1.634.321.517	2.194.925.357	2.194.925.357	5.717.253.873	5.717.253.873	0	0
521	0	0	0	0	0	0	19.990.909	19.990.909	0	0
611	0	0			0	0	0	0	0	0

SỐ TK	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH TRONG QUÍ IV				LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ DƯ CUỐI KỲ.	
	NỢ	CÓ	NỢ T12	CÓ T12	NỢ Q4	CÓ Q4	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
621	0	0	27.167.898.873	27.167.898.873	78.418.096.606	78.418.096.606	233.617.213.802	233.617.213.802	0	0
622	0	0	6.473.570.395	6.473.570.395	18.256.888.851	18.256.888.851	60.466.563.753	60.466.563.753	0	0
627	0	0	24.790.283.024	24.790.283.024	71.178.219.984	71.178.219.984	262.993.891.074	262.993.891.074	0	0
632	0	0	58.635.091.830	58.635.091.830	166.804.776.769	166.804.776.769	556.779.139.215	556.779.139.215	0	0
635	0	0	19.800.684	19.800.684	59.045.888	59.045.888	236.717.799	236.717.799	0	0
641	0	0	1.848.084.341	1.848.084.341	3.958.250.632	3.958.250.632	12.971.357.743	12.971.357.743	0	0
642	0	0	3.183.336.401	3.183.336.401	8.888.580.272	8.888.580.272	34.421.305.356	34.421.305.356	0	0
711	0	0	4.723.999	4.723.999	5.280.167	5.280.167	103.172.269	103.172.269	0	0
811	0	0	174.650.000	174.650.000	174.650.000	174.650.000	367.559.273	367.559.273	0	0
821	0	0	4.454.500.144	4.454.500.144	4.454.500.144	4.454.500.144	13.114.752.325	13.114.752.325	0	0
911	0	0	70.684.550.766	70.684.550.766	201.636.487.080	201.636.487.080	685.411.777.776	685.411.777.776	0	0
Total	319.238.155.475	319.238.155.475	756.416.155.108	756.416.155.108	2.034.250.384.488	2.034.250.384.488	6.881.389.131.555	6.881.389.131.555	303.338.132.786	303.338.132.786

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hoài

Ngày 15 tháng 01 năm 2024

GIÁM ĐỐC



Trần Quang Khải

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)
Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	195.379.802.787	179.732.653.678
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	97.621.552.925	102.356.107.880
1. Tiền	111	10.621.552.925	7.356.107.880
2. Các khoản tương đương tiền	112	87.000.000.000	95.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	40.000.000.000	40.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	40.000.000.000	40.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	13.208.429.707	10.485.755.107
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10.885.447.818	7.825.147.833
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	69.009.449	68.485.940
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.406.236.440	2.749.461.334
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(152.264.000)	(157.340.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	44.168.552.646	26.786.291.654
1. Hàng tồn kho	141	44.168.552.646	26.786.291.654
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	381.267.509	104.499.037
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	89.991.694	104.499.037
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	291.275.815	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	107.958.329.999	139.505.501.797
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	555.066.121	520.666.186
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	555.066.121	520.666.186
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	94.420.440.372	124.979.915.789
1. Tài sản cố định hữu hình	221	94.420.440.372	124.979.915.789
- Nguyên giá	222	959.145.870.610	957.681.955.337
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(864.725.430.238)	(832.702.039.548)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228	1.632.274.438	1.632.274.438
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.632.274.438)	(1.632.274.438)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	458.115.918	251.103.085
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	458.115.918	251.103.085
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	12.524.707.588	13.753.816.737
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.524.707.588	13.753.816.737
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	303.338.132.786	319.238.155.475
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	106.598.348.289	115.981.695.814
I. Nợ ngắn hạn	310	103.543.282.168	110.461.029.628
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	32.826.159.633	50.408.416.887
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2.889.571.942	376.221.676

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	6.793.628.945	7.583.242.590
4. Phải trả người lao động	314	38.773.123.049	35.598.463.361
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.936.514.743	825.489.516
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1.539.079.962	1.844.616.611
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	2.500.000.000	2.500.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	13.285.203.894	11.324.578.987
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	3.055.066.121	5.520.666.186
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	2.500.000.000	5.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	555.066.121	520.666.186
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	196.739.784.497	203.256.459.661
I. Vốn chủ sở hữu	410	196.739.784.497	203.256.459.661
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	120.000.000.000	120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	464.476.156	464.476.156
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	41.157.145.436	41.157.145.436
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	35.118.162.905	41.634.838.069
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	421a		

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	35.118.162.905	41.634.838.069
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	303.338.132.786	319.238.155.475

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hoài

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 01 năm 2024

Giám đốc



Trần Quang Khải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV và năm 2023

DVT: Đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/12/2023	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01	VII.1	199.436.281.556	225.336.256.252	659.208.559.383	811.808.649.177
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0	19.990.909	0
- Chiết khấu thương mại			0	0	19.990.909	0
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp				0		
dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		199.436.281.556	225.336.256.252	659.188.568.474	811.808.649.177
4 Giá vốn hàng bán	11	VII.3	166.804.776.769	192.867.899.236	556.779.139.215	688.467.446.777
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp				0		0
dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		32.631.504.787	32.468.357.016	102.409.429.259	123.341.202.400
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2.194.925.357	1.510.396.223	5.717.253.873	3.077.378.729
7 Chi phí tài chính	22	VII.5	59.045.888	75.429.450	236.717.799	300.115.061
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.767.121	49.150.683	131.602.731	194.999.993
8 Chi phí bán hàng	25	VII.8a	3.958.250.632	4.888.610.286	12.971.357.743	16.315.907.827
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	8.888.580.272	8.219.471.729	34.421.305.356	38.511.722.246
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh				0		0
[30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		21.920.553.352	20.795.241.774	60.497.302.234	71.290.835.995
11 Thu nhập khác	31	VII.6	5.280.167	206.376.734	103.172.269	239.588.063
12 Chi phí khác	32	VII.7	174.650.000	1.085.645.178	367.559.273	1.085.645.178
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(169.369.833)	(879.268.444)	(264.387.004)	(846.057.115)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.751.183.519	19.915.973.330	60.232.915.230	70.444.778.880
(50 = 30 + 40)				0		0
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	4.454.500.144	4.264.179.701	13.114.752.325	14.409.940.811
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh n	60	VII.11	17.296.683.375	15.651.793.629	47.118.162.905	56.034.838.069
(60 = 50 - 51 - 52)				0		0
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.441,39	1.304,32	3.926,51	4.669,57
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hoài

Nguyễn Thị Thu Hoài



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

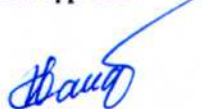
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	60.232.915.230	70.444.778.880
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	32.023.390.690	49.411.575.039
- Các khoản dự phòng	03	29.323.935	54.941.469
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.533.027.611)	(3.077.378.729)
- Chi phí lãi vay	06	131.602.731	194.999.993
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	89.884.204.975	117.028.916.652
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.043.274.350)	(1.806.612.060)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(17.382.260.992)	(13.236.047.192)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(12.458.736.772)	3.465.474.135
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.243.616.492	6.740.375.587
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(131.602.731)	(194.999.993)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.121.069.670)	(14.895.232.031)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		145.240.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(12.074.213.162)	(7.112.290.054)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	35.916.663.790	90.134.825.044
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.670.928.106)	(4.451.355.332)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		925.926
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.533.027.611	3.067.014.922

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	862.099.505	(31.383.414.484)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.500.000.000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(39.013.318.250)	(43.314.821.675)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(41.513.318.250)	(43.314.821.675)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(4.734.554.955)	15.436.588.885
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	102.356.107.880	86.919.518.995
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	97.621.552.925	102.356.107.880

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hoài

Giám đốc



Trần Quang Khải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV và năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI tiền thân là Nhà máy xi măng La Hiên, được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19/9/2007 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4600422240 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 5, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 04/12/2021.

Công ty có tỷ lệ vốn Nhà nước chiếm giữ 51,383% / vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Sản xuất xi măng, đá vôi và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, các vật liệu xây dựng khác);
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (khai thác quặng bô xít);
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất các kết cấu kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình công nghiệp);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá (hoạt động của trạm xá);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (cho thuê văn phòng, kho bãi);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Hoạt động liên tục

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 494 người, trong đó số cán bộ quản lý là 34 người.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: *Không*
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: *Không*
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: *Không*

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Có thể so sánh được các thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đặc thù áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: *Nhật ký chứng từ.*

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn chi tiết thực hiện các quyết định đợt 1,2,3 cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Theo thông báo của các Ngân hàng nơi Công ty có khoản vay nhưng không vượt quá 150% lãi suất do ngân hàng Nhà nước quy định.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Không có

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo giá bình quân gia quyền.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây

dụng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh chỉ được xác định ghi chép trên sổ kế toán khi thực tế phát sinh các giao dịch thỏa thuận trên hợp đồng.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Là chi phí sẽ phân bổ trong một chu kỳ kinh doanh của Công ty

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Là các khoản nợ theo hợp đồng, theo thỏa ước với người lao động và nợ ngân sách được phép theo quy định của Nhà nước. Các khoản nợ được theo dõi cho từng đối tượng cụ thể.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Được ghi nhận theo từng lần rút vốn

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các

hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phản chênh lệch tương ứng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng nợ phải trả được thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Không có

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Không có

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp số 4600422240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 01/01/2008 và thay đổi lần thứ 5 ngày 04/12/2021, và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc		61.659.600.000	51,383%
Các cổ đông khác		58.340.400.000	48,617%
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000	100,000%

+ Thặng dư vốn cổ phần là giá trị tăng trên giá chào bán cổ phiếu ra công chúng và có giá trị là: 464.476.156 VND.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận như sau:

- Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của ngân hàng và tổ chức tài chính.
- Doanh thu phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh các nghiệp vụ (đối với lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính (đối với lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV)

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.
- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Hàng quý, căn cứ vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.
- Khi lập Báo cáo tài chính, xác định chi phí thuế thu nhập hoãn lại theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Thuế thu nhập doanh nghiệp”.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	130.596.146	334.430.667
Tiền gửi ngân hàng	10.490.956.779	7.021.677.213
Tiền đang chuyển	87.000.000.000	95.000.000.000
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	97.621.552.925	102.356.107.880

2. Các khoản đầu tư tài chính

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh				
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b.1 Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b.2 Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
c.1 Đầu tư vào công ty con				
c.2 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết				
c.3 Đầu tư vào đơn vị khác				

3. Các khoản phải thu của khách hàng (chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. Các khoản phải thu khác (chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. Tài sản cố định				
d. Tài sản khác				

6. Nợ xấu (chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)

7. Hàng tồn kho

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	28.111.554.655	5.371.906.733
- Công cụ, dụng cụ	35.249.120	27.555.537
- Chi phí SXKD dở dang	16.021.748.871	21.386.829.384
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo quản		
Cộng	44.168.552.646	26.786.291.654

8. Tài sản dở dang dài hạn (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	458.115.918		251.103.085	
Chi phí sửa chữa lớn				
Cộng	458.115.918		251.103.085	

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

13. Chi phí trả trước (chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

15. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Vay ngắn hạn				
b. Vay dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
- Kỳ hạn từ 1-3 năm				
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	2.500.000.000	2.500.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Kỳ hạn từ 5-10 năm				
- Kỳ hạn trên 10 năm				

16. Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải trả người bán	32.826.159.633	50.408.416.887
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Phải trả người bán là các bên liên quan		
Tổng cộng:	32.826.159.633	50.408.416.887

17. Trái phiếu phát hành

17. Trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn	4.936.514.743	825.489.516
- Chi phí SCL TSCĐ		
- Chi phí lãi vay phải trả		
- Chi phí hút cung đường vận chuyển, hệ số bốc đất, tỷ lệ nổ mìn		
- Chi phí thăm dò trích trước		
- Quyền khai thác khoáng sản		
- Phí sử dụng tài liệu		
- Chi phí bản quyền thương hiệu		
- Chi phí phải trả khác	4.936.514.743	825.489.516
Dài hạn		
- Chi phí SCL TSCĐ		
- Chi phí lãi vay phải trả		
- Chi phí hút cung đường vận chuyển, hệ số bốc đất, tỷ lệ nổ mìn		
- Chi phí thăm dò trích trước		
- Quyền khai thác khoáng sản		
- Phí sử dụng tài liệu		
- Chi phí bản quyền thương hiệu		
- Chi phí phải trả khác		
Cộng	4.936.514.743	825.489.516

21. Phải trả khác

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải nộp TKV		
- Kinh phí công đoàn		
- BHXH, BHTN		
- BHYT		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Phải thu khác		
Dài hạn		
Các khoản phải nộp TKV		
- Kinh phí công đoàn		
- BHXH, BHTN		
- BHYT		
- Phải trả cổ tức		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Phải thu khác		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Phải trả cổ tức	586.681.750	507.613.250
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	952.398.212	1.337.003.361
Ngắn hạn	1.539.079.962	1.844.616.611

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Cộng	1.539.079.962	1.844.616.611

22. Doanh thu chưa thực hiện

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn		
- Doanh thu từ khách hàng truyền thống		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
Dài hạn		
- Doanh thu từ khách hàng truyền thống		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		

23. Dự phòng phải trả

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hỏng		
- Dự phòng bảo hành các công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hỏng		
- Dự phòng bảo hành các công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	555.066.121	520.666.186
Cộng	555.066.121	520.666.186

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		

25. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng dài chiều biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu												
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Khác	Cộng
Số dư đầu năm													
- Tăng vốn trong năm nay													
- Giảm vốn trong năm nay													
- Tăng khác													
+ LN													
+ Khác													
- Giảm vốn trong năm nay													
- Giảm trong năm nay													

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu												
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Khác	Cộng
+ Giảm khác													
+ LN													
+ Khác													
Số dư cuối năm nay													

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước (Cổ phần Nhà nước)	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phiếu phổ thông)		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Tổng cộng:	120.000.000.000	120.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm		
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm		
Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

e. Cổ tức

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
Tổng cộng:		

e. Các quỹ của doanh nghiệp

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	41.157.145.436	41.157.145.436
Quỹ dự phòng tài chính		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Tổng cộng:	41.157.145.436	41.157.145.436

g/ Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Tổng cộng:		

27. Chênh lệch tỷ giá

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Chênh lệch tỷ giá do chuyển BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do nguyên nhân khác		
Tổng cộng:		

28. Nguồn kinh phí

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
Chi sự nghiệp		
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
Tổng cộng:		

28. Các khoản mục ngoài bảng cân đối

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thuê ngoài		
Tài sản nhận giữ hộ		
Ngoại tệ các loại		
Nợ khó đòi đã xử lý		
Tổng cộng:		

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SXKD

Đơn vị tính: Đồng

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	658.699.278.213	810.992.703.492
Doanh thu cung cấp dịch vụ	509.281.170	815.945.685
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	659.208.559.383	811.808.649.177

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Chiếu khấu thương mại	19.990.909	
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Thuế GTGT phải nộp		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Khác		
Cộng	19.990.909	

3. Giá vốn hàng bán

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	556.653.605.950	688.129.187.256
Giá vốn của hợp đồng xây dựng		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	125.533.265	338.259.522
Cộng	556.779.139.215	688.467.446.778

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.706.160.106	3.067.014.922
Lãi bán các khoản đầu tư		
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		
- Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.093.767	10.363.807
Cộng	5.717.253.873	3.077.378.729

5. Chi phí tài chính

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	131.602.731	194.999.993
- Ngắn hạn		
- Dài hạn	131.602.731	194.999.993
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do nhượng bán thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
Lỗ chênh lệch tỷ giá		

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		
- Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
Chi phí tài chính khác	105.115.068	105.115.068
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	236.717.799	300.115.061

6. Thu nhập khác

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
Lãi do đánh giá lại tài sản		
Bán, cho thuê lại tài sản		
Tiền phạt, thu được		
Nợ khó đòi đã xử lý		
Thuế được giảm		
Các khoản khác	103.172.269	239.588.063
Cộng	103.172.269	239.588.063

7. Chi phí khác

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán		
Lỗ do đánh giá lại tài sản		
Các khoản bị phạt		
Các khoản khác	367.559.273	1.085.645.178
Cộng	367.559.273	1.085.645.178

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	19.849.608.000	22.988.451.600
- Tiền lương	17.895.768.000	21.146.081.600
- Bảo hiểm, KPCĐ	1.518.900.000	1.404.100.000
- Tiền ăn ca	434.940.000	438.270.000
Chi phí năng lượng		
Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	431.611.358	563.320.640
Chi phí đồ dùng văn phòng	358.763.155	427.958.259
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Thuế và lệ phí	12.466.575	3.000.000
Chi phí dự phòng	(5.076.000)	18.810.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.290.058.031	1.230.649.100
Chi phí khác bằng tiền	12.483.874.237	13.279.532.647
Cộng	34.421.305.356	38.511.722.246
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên quản lý	4.641.670.000	6.120.580.000
- Tiền lương	4.048.000.000	5.492.000.000
- Bảo hiểm, KPCĐ	391.600.000	412.500.000

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Tiền ăn ca	202.070.000	216.080.000
Chi phí năng lượng		
Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	1.963.222.884	4.110.909.581
Chi phí đồ dùng văn phòng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	27.585.799	27.585.799
Thuế và lệ phí		
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.910.520.777	1.521.958.869
Chi phí khác bằng tiền	4.428.358.283	4.534.873.578
Cộng	12.971.357.743	16.315.907.827
Tổng cộng	47.392.663.099	54.827.630.073
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	393.752.746.218	510.276.937.889
- Nguyên liệu	161.874.546.001	193.680.201.839
- Nhiên liệu	139.763.163.292	197.380.211.032
- Động lực	92.115.036.925	119.216.525.018
Chi phí nhân công	90.458.231.753	108.006.732.680
- Tiền lương	80.111.006.216	97.817.711.520
- Bảo hiểm, KPCĐ	7.527.845.537	7.167.091.160
- Ăn ca	2.819.380.000	3.021.930.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	32.023.390.690	49.411.575.039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.367.863.829	58.340.683.184
Chi phí khác bằng tiền	31.868.099.237	32.944.536.884
Cộng	604.470.331.727	758.980.465.676
Sản xuất than		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
- Nguyên liệu		
- Nhiên liệu		
- Động lực		
Chi phí nhân công		
- Tiền lương		
- Bảo hiểm, KPCĐ		
- Ăn ca		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		
Xây lắp		
Bán thành phẩm mua ngoài		

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
- Nguyên liệu		
- Nhiên liệu		
- Động lực		
Chi phí nhân công		
- Tiền lương		
- Bảo hiểm, KPCĐ		
- Ăn ca		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		
Sản xuất VLXD		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	393.752.746.218	510.276.937.889
- Nguyên liệu	161.874.546.001	193.680.201.839
- Nhiên liệu	139.763.163.292	197.380.211.032
- Động lực	92.115.036.925	119.216.525.018
Chi phí nhân công	90.458.231.753	108.006.732.680
- Tiền lương	80.111.006.216	97.817.711.520
- Bảo hiểm, KPCĐ	7.527.845.537	7.167.091.160
- Ăn ca	2.819.380.000	3.021.930.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	32.023.390.690	49.411.575.039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.367.863.829	58.340.683.184
Chi phí khác bằng tiền	31.868.099.237	32.944.536.884
Cộng	604.470.331.727	758.980.465.676
Sản xuất cơ khí		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
- Nguyên liệu		
- Nhiên liệu		
- Động lực		
Chi phí nhân công		
- Tiền lương		
- Bảo hiểm, KPCĐ		
- Ăn ca		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		
Sản xuất sản phẩm khác		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
- Nguyên liệu		
- Nhiên liệu		
- Động lực		
Chi phí nhân công		
- Tiền lương		

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Bảo hiểm, KPCĐ		
- Ăn ca		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		
Kinh doanh dịch vụ		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
- Nguyên liệu		
- Nhiên liệu		
- Động lực		
Chi phí nhân công		
- Tiền lương		
- Bảo hiểm, KPCĐ		
- Ăn ca		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.114.752.325	14.409.940.811
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.114.752.325	14.409.940.811

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế về ưu đãi thuế chưa sử dụng		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 3- Thông tin về các bên liên quan:

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Các bên liên quan và mối quan hệ	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải trả cuối kỳ
C.ty CP SX và KDVT thiết bị - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vỏ bao Tiền BLHĐ	3.808.227.200
Cty TNHH một thành viên than Khánh Hòa - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vật tư	378.993.561
Xí nghiệp vật tư Hòn gai	Công ty cùng TD	Mua dầu mỡ	123.948.539
Công ty CN hóa chất mỏ Thái Nguyên	Công ty cùng TD	Vật liệu nổ	1.001.288.074
Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Công ty cùng TD	Mua vật tư	280.584.722
Tổng cộng:			5.593.042.096

Thu nhập của các thành viên của HĐQT/HĐTV và Ban giám đốc/Tổng giám đốc:

Nội dung	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Lương, thưởng của Ban giám đốc	2.045.394.000	2.038.151.252
Thù lao và thưởng của HĐQT	257.587.200	427.845.600
Thù lao, lương và thưởng của BKS	592.020.000	681.537.148
Tổng cộng:	2.895.001.200	3.147.534.000

- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận(theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 5- Thông tin so sách(những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục.

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

7- Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hằng

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Hoài

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2024



GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

Trần Quang Khải

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	Tổng số	0	0
I	Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	0	0
0		0	0
			

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

Ngày 15 tháng 01 năm 2024

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hoài

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV

Thời điểm 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG CỘNG	10.885.447.818	7.825.147.833
	Ngoài Tập đoàn TKV	10.885.447.818	7.825.147.833
015	Ủy ban nhân dân xã Dân Tiến	1.322.862.000	563.826.500
011	Ủy ban nhân dân xã Liên Minh	1.209.216.000	1.046.022.500
013	Ủy ban nhân dân xã Vũ Chấn	1.117.143.000	621.712.500
018	Ủy ban nhân dân xã Phương Giao	1.033.671.000	987.715.000
019	Ủy ban nhân dân xã Sàng Mộc	856.998.000	85.705.000
022	Ủy ban nhân dân xã Trảng Xá	854.601.000	587.992.500
012	Ủy ban nhân dân xã Nghinh Tường	822.030.000	176.749.000
009	Ủy ban nhân dân xã Phú Thượng	769.014.000	351.812.000
016	Ủy ban nhân dân xã La Hiền	714.306.000	1.033.799.000
017	Ủy ban nhân dân xã Lâu Thượng	594.456.000	564.810.000
020	Ủy ban nhân dân xã Thần Sa	503.511.000	469.270.000
014	Ủy ban nhân dân xã Cúc Đường	378.021.000	416.582.500
010	Ủy ban nhân dân xã Bình Long	349.398.000	534.602.500
001	Công ty TNHH Hoàng Doanh	144.298.000	152.848.453
007	Phòng tài chính Huyện Phổ Yên	71.750.000	71.750.000
002	Công Ty TNHH Yến Lạc	66.780.000	66.780.000
021	Ủy ban nhân dân xã Thượng Nung	49.773.000	
004	Hộ KD cá thể Lê Văn Cường	19.620.000	37.620.000
006	Lưu Thị Phương	7.999.818	20.200.000
003	Doanh nghiệp tư nhân Huân Quế		9.000
005	Hộ KD cá thể Tạ Thúy Hà		29.083.763
008	Trần Thị Thúy Hòa		6.257.617

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoài

PHẢI THU KHÁC

Thời điểm 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
TỔNG SỐ	2.406.236.440	555.066.121	2.749.461.334	520.666.186
Trong Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc	1.573.841.017		2.062.791.973	
Phải thu về CPH				
Phải thu về cổ tức và LN được chia				
Phải thu người lao động	536.802.026		963.563.817	
Ký cược ký quỹ				
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	1.037.038.991		1.099.228.156	
Các đơn vị khác trong TKV				
Phải thu về CPH				
Phải thu về cổ tức và LN được chia				
Phải thu người lao động				
Ký cược ký quỹ				
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác				
Ngoài TKV	832.395.423	555.066.121	686.669.361	520.666.186
Phải thu về CPH				
Phải thu về cổ tức và LN được chia				
Ký cược ký quỹ	211.500.000	555.066.121	227.610.000	520.666.186
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	620.895.423		459.059.361	

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng



Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hoài

BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI

Thời điểm 31/12/2023

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP
	Tổng cộng	158.150.000	18.000.000	152.264.000	176.150.000	18.810.000	157.340.000
I	Từ 6 - 12 tháng						
II	Từ 1 - 2 năm						
III	Từ 2 - 3 năm	19.620.000	18.000.000	13.734.000	37.620.000	18.810.000	18.810.000
	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiền - VVMI	19.620.000	18.000.000	13.734.000	37.620.000	18.810.000	18.810.000
1	Hộ KD cá thể Lê Văn Cường	19.620.000	18.000.000	13.734.000	37.620.000	18.810.000	18.810.000
IV	Trên 3 năm	138.530.000		138.530.000	138.530.000		138.530.000
	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiền - VVMI	138.530.000		138.530.000	138.530.000		138.530.000
1	Công Ty TNHH Yên Lạc	66.780.000		66.780.000	66.780.000		66.780.000
2	Phòng tài chính Huyện Phò Yên	71.750.000		71.750.000	71.750.000		71.750.000

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hoài

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN

Thời điểm 31/12/2023

TT	Dự án, công trình, hạng mục công trình	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
1	2	3	4	5	6	7
I	Dư đầu năm					
II	Phát sinh	2.000.000.000	8.628.554.160	8.628.554.160		
A	Thuê ngoài trong TKV					
B	Thuê ngoài ngoài TKV	2.000.000.000	8.628.554.160	8.628.554.160		
	XM La Hiến	2.000.000.000	8.628.554.160	8.628.554.160		
	Máy làm nguội kiểu ghi lò 2 (LG03 P bỏ 36 tháng)	2.000.000.000	8.628.554.160	8.628.554.160		
C	Tự làm					
III	Trích trước					
IV	Tổng cộng	2.000.000.000	8.628.554.160	8.628.554.160		

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hoài

BÁO CÁO CHI TIẾT THỰC HIỆN ĐẦU TƯ XDCB
Năm 2023

TT	Dự án, công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bản giao	Giảm khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	251.103.085	10.378.000.000	1.832.928.106	1.625.915.273	1.463.915.273			458.115.918
I	XÂY LẬP	251.103.085	1.028.000.000	1.374.812.188	1.625.915.273	1.463.915.273			
1	Vốn chủ sở hữu	251.103.085	616.800.000	1.374.812.188	1.625.915.273	1.463.915.273			
	XM La Hiền	251.103.085	616.800.000	1.374.812.188	1.625.915.273	1.463.915.273			
	Thiết kế bản vẽ thi công mở rộng mỏ sét CĐ	162.000.000			162.000.000			162.000.000	
	Dự án đầu tư trạm cân 120 Tấn	89.103.085	616.800.000	1.374.812.188	1.463.915.273	1.463.915.273			
2	Vốn vay		411.200.000						
	XM La Hiền		411.200.000						
	Dự án đầu tư trạm cân 120 Tấn		411.200.000						
3	Vốn khác								
II	THIẾT BỊ		250.000.000						
1	Vốn chủ sở hữu		250.000.000						
	XM La Hiền		250.000.000						
	Dự án đầu tư trạm cân 120 Tấn								
	DA Hệ thống xếp bao tự động								
	DA nâng cấp HT tự động hóa(DCS) dây chuyền II								
2	Vốn vay								
	Dự án đầu tư trạm cân 120 Tấn								
	DA Hệ thống xếp bao tự động								
	DA nâng cấp HT tự động hóa(DCS) dây chuyền II								

TT	Dự án, công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	Vốn khác								
III	KHÁC		9.100.000.000	458.115.918					458.115.918
1	Vốn chủ sở hữu		5.460.000.000	458.115.918					458.115.918
	XM La Hiên		5.460.000.000	458.115.918					458.115.918
	DA ĐTXD công trình mỏ đá vôi ĐC(Đ/C)		2.520.000.000						
	DA nâng cấp HT tự động hóa(DCS) dây chuyền II		2.940.000.000	279.115.918					279.115.918
	SC Máy cán ép hai trục TRP 140-110			179.000.000					179.000.000
2	Vốn vay		3.640.000.000						
	XM La Hiên		3.640.000.000						
3	Vốn khác								

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hoài

BÁO CÁO
TỔNG HỢP TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TSCĐ HỮU HÌNH
Năm 2023

I/ CHI TIẾT THEO NGUỒN HÌNH THÀNH TSCĐ

TT	Chi tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ				
I	Đầu năm	957.681.955.337	150.647.692.498	796.030.711.249	11.003.551.590
1	Đang dùng	957.681.955.337	150.647.692.498	796.030.711.249	11.003.551.590
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	435.227.545.303	59.290.309.148	371.312.882.106	4.624.354.049
	<i>Tr đó: Đang dùng</i>	<i>435.227.545.303</i>	<i>59.290.309.148</i>	<i>371.312.882.106</i>	<i>4.624.354.049</i>
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
II	TĂNG TRONG KỲ	1.463.915.273	1.463.915.273		
1	Mua trong kỳ				
2	Do đầu tư XDCB hoàn thành	1.463.915.273	1.463.915.273		
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ				
4	Do điều động trong nội bộ				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư				
8	Do đánh giá lại TSCĐ				
9	Tăng khác				
III	GIẢM TRONG KỲ				
1	Nhượng bán, thanh lý				
2	Chuyển sang BĐS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại TSCĐ				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	SỐ CUỐI KỲ	959.145.870.610	152.111.607.771	796.030.711.249	11.003.551.590
1	Đang dùng	959.145.870.610	152.111.607.771	796.030.711.249	11.003.551.590
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				

TT	Chi tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	466.774.302.959	63.939.666.151	397.814.453.379	5.020.183.429
	Tr đó: Đang dùng	466.774.302.959	63.939.666.151	397.814.453.379	5.020.183.429
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
B	HAO MÔN TSCĐ				
I	ĐẦU NĂM	832.702.039.548	121.743.341.272	701.422.080.124	9.536.618.152
1	Đang dùng	832.702.039.548	121.743.341.272	701.422.080.124	9.536.618.152
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	TĂNG TRONG KỲ	32.023.390.690	9.429.790.714	22.230.286.365	363.313.611
1	Do trích khấu hao	32.023.390.690	9.429.790.714	22.230.286.365	363.313.611
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	GIẢM TRONG KỲ				
1	Chuyển sang BĐS đầu tư				
2	Nhượng bán, thanh lý				
3	Điều động				
4	Luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Đánh giá lại				
9	Giảm khác				
IV	SỐ CUỐI KỲ	864.725.430.238	131.173.131.986	723.652.366.489	9.899.931.763
1	Đang dùng	864.725.430.238	131.173.131.986	723.652.366.489	9.899.931.763
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1	Tại thời điểm đầu năm	124.979.915.789	28.904.351.226	94.608.631.125	1.466.933.438
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				
2	Tại thời điểm cuối kỳ	94.420.440.372	20.938.475.785	72.378.344.760	1.103.619.827
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				

I/ CHI TIẾT THEO NHÓM TSCĐ

TT	Chi tiêu	Tổng số	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị và phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
I	Đầu năm	957.681.955.337	325.458.628.458	498.146.964.869	87.484.896.048	46.591.465.962	
1	Đang dùng	957.681.955.337	325.458.628.458	498.146.964.869	87.484.896.048	46.591.465.962	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	435.227.545.303	107.200.928.669	230.639.172.223	63.225.946.957	34.161.497.454	
	Tr đó: Đang dùng	435.227.545.303	107.200.928.669	230.639.172.223	63.225.946.957	34.161.497.454	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay						
II	TĂNG TRONG KỲ	1.463.915.273				1.463.915.273	
1	Mua trong kỳ						
2	Do đầu tư XDCB hoàn thành	1.463.915.273				1.463.915.273	
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ						
4	Do điều động trong nội bộ						
5	Do luân chuyển						
6	Do kiểm kê						
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư						
8	Do đánh giá lại TSCĐ						
9	Tăng khác						
III	GIẢM TRONG KỲ						
1	Nhượng bán, thanh lý						
2	Chuyển sang BĐS đầu tư						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Chuyển thành công cụ						
6	Do kiểm kê						
7	Do đánh giá lại TSCĐ						
8	Chuyển góp vốn						
9	Giảm khác						
IV	SỐ CUỐI KỲ	959.145.870.610	325.458.628.458	498.146.964.869	87.484.896.048	48.055.381.235	
1	Đang dùng	959.145.870.610	325.458.628.458	498.146.964.869	87.484.896.048	48.055.381.235	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	466.774.302.959	107.200.928.669	261.303.429.879	64.108.446.957	34.161.497.454	
	Tr đó: Đang dùng	466.774.302.959	107.200.928.669	261.303.429.879	64.108.446.957	34.161.497.454	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay						
B	HAO MÒN TSCĐ						
I	ĐẦU NĂM	832.702.039.548	228.180.958.742	473.264.672.155	85.424.528.532	45.831.880.119	
1	Đang dùng	832.702.039.548	228.180.958.742	473.264.672.155	85.424.528.532	45.831.880.119	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
II	TĂNG TRONG KỲ	32.023.390.690	10.147.622.381	18.710.683.696	2.060.367.516	1.104.717.097	
1	Do trích khấu hao	32.023.390.690	10.147.622.381	18.710.683.696	2.060.367.516	1.104.717.097	
2	Do tính hao mòn						
3	Do điều động						
4	Luân chuyển						
5	Kiểm kê						
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư						
7	Do đánh giá lại						
8	Tăng khác						
III	GIẢM TRONG KỲ						
1	Chuyển sang BĐS đầu tư						
2	Nhượng bán, thanh lý						
3	Điều động						
4	Luân chuyển						
5	Chuyển thành công cụ						

TT	Chi tiêu	Tổng số	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị và phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCD khác
6	Do kiểm kê						
7	Góp vốn						
8	Đánh giá lại						
9	Giảm khác						
IV	SỐ CUỐI KỲ	864.725.430.238	238.328.581.123	491.975.355.851	87.484.896.048	46.936.597.216	
1	Đang dùng	864.725.430.238	238.328.581.123	491.975.355.851	87.484.896.048	46.936.597.216	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1	Tại thời điểm đầu năm	124.979.915.789	97.277.669.716	24.882.292.714	2.060.367.516	759.585.843	
	<i>Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản</i>						
2	Tại thời điểm cuối kỳ	94.420.440.372	87.130.047.335	6.171.609.018		1.118.784.019	
	<i>Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản</i>						

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoài

BÁO CÁO
TỔNG HỢP TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TSCĐ VÔ HÌNH
Năm 2023

I/ CHI TIẾT THEO NGUỒN HÌNH THÀNH TSCĐ

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ				
I	Đầu năm	1.632.274.438		1.632.274.438	
1	Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.632.274.438		1.632.274.438	
	<i>Tr đó: Đang dùng</i>	<i>1.632.274.438</i>		<i>1.632.274.438</i>	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
II	TĂNG TRONG KỲ				
1	Mua trong kỳ				
2	Do đầu tư XDCB hoàn thành				
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ				
4	Do điều động trong nội bộ				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư				
8	Do đánh giá lại TSCĐ				
9	Tăng khác				
III	GIẢM TRONG KỲ				
1	Nhượng bán, thanh lý				
2	Chuyển sang BĐS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại TSCĐ				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	SỐ CUỐI KỲ	1.632.274.438		1.632.274.438	
1	Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.632.274.438		1.632.274.438	
	Tr đó: Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
B	HAO MÒN TSCĐ				
I	ĐẦU NĂM	1.632.274.438		1.632.274.438	
1	Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	TĂNG TRONG KỲ				
1	Do trích khấu hao				
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	GIẢM TRONG KỲ				
1	Chuyển sang BĐS đầu tư				
2	Nhượng bán, thanh lý				
3	Điều động				
4	Luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Đánh giá lại				
9	Giảm khác				
IV	SỐ CUỐI KỲ	1.632.274.438		1.632.274.438	
1	Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1	Tại thời điểm đầu năm				
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản				
2	Tại thời điểm cuối kỳ				
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản				

II/ CHI TIẾT THEO NHÓM TSCĐ

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép, và giấy phép nhượng quyền khác	Tài sản cố định vô hình khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ								
I	Đầu năm	1.632.274.438							1.632.274.438
1	Đang dùng	1.632.274.438							1.632.274.438
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.632.274.438							1.632.274.438
	Tr đó: Đang dùng	1.632.274.438							1.632.274.438
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay								
II	TĂNG TRONG KỲ								
1	Mua trong kỳ								
2	Do đầu tư XDCB hoàn thành								
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ								
6	Do kiểm kê								
7	Do chuyển đổi từ BDS đầu tư								
8	Do đánh giá lại TSCĐ								
9	Tăng khác								
III	GIẢM TRONG KỲ								
1	Nhượng bán, thanh lý								
6	Do kiểm kê								
7	Do đánh giá lại TSCĐ								
8	Chuyển góp vốn								
9	Giảm khác								
IV	SỐ CUỐI KỲ	1.632.274.438							1.632.274.438
1	Đang dùng	1.632.274.438							1.632.274.438
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.632.274.438							1.632.274.438
	Tr đó: Đang dùng	1.632.274.438							1.632.274.438
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay								
B	HAO MÓN TSCĐ								
I	ĐẦU NĂM	1.632.274.438							1.632.274.438
1	Đang dùng	1.632.274.438							1.632.274.438
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
II	TĂNG TRONG KỲ								
1	Do trích khấu hao								
2	Do tính hao mòn								
5	Kiểm kê								
6	Do chuyển từ BDS đầu tư								
7	Do đánh giá lại								
8	Tăng khác								
III	GIẢM TRONG KỲ								
1	Chuyển sang BDS đầu tư								
2	Nhượng bán, thanh lý								
5	Chuyển thành công cụ								
6	Do kiểm kê								
7	Góp vốn								
8	Đánh giá lại								
9	Giảm khác								
IV	SỐ CUỐI KỲ	1.632.274.438							1.632.274.438
1	Đang dùng	1.632.274.438							1.632.274.438
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI								
1	Tại thời điểm đầu năm								
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								
2	Tại thời điểm cuối kỳ								
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thu Hoài

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
	TỔNG SỐ	13.858.315.774	11.435.028.676	12.678.645.168	12.614.699.282
I	NGẮN HẠN	104.499.037	2.407.992.244	2.422.499.587	89.991.694
01	Chi phí sửa thường xuyên				
02	Công cụ dụng cụ				
03	Thuê hoạt động TSCĐ				
04	Chi phí đi vay				
05	Bảo hiểm	104.499.037	160.421.000	174.928.343	89.991.694
06	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
07	Chi phí bồi thường				
08	Chi phí trong thời gian ngưng việc				
09	Chi phí trả trước ngắn hạn khác		679.643.569	679.643.569	
10	Tiền cấp quyền khai thác		1.567.927.675	1.567.927.675	
II	DÀI HẠN	13.753.816.737	9.027.036.432	10.256.145.581	12.524.707.588
01	Chi phí sửa chữa lớn	660.730.207	8.628.554.160	9.289.284.367	
02	Công cụ dụng cụ				
03	Thuê hoạt động TSCĐ				
04	Chi phí đi vay				
05	Bảo hiểm				
06	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
07	Chi phí bồi thường	11.814.079.131		720.458.688	11.093.620.443
08	Chi phí trong thời gian ngưng việc				
09	Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	Tiền cấp quyền khai thác, thuế TN, PBVMT				
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	1.068.777.261		74.873.748	993.903.513
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ, thuế TC, TSCĐ thuê hoạt động				
15	Chi phí sửa chữa trung đại tu				
16	Các khoản khác	210.230.138	398.482.272	171.528.778	437.183.632
	Phí bảo lãnh hợp đồng Điện		398.482.272	66.413.710	332.068.562
	Phí bảo lãnh hợp đồng vay vốn	210.230.138		105.115.068	105.115.070

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hoài

PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

Thời điểm lập báo cáo 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	TỔNG CỘNG	5.593.042.096	5.593.042.096	3.141.533.236	3.141.533.236
	Công ty Cổ phần	3.808.227.200	3.808.227.200	1.526.197.000	1.526.197.000
001	Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI			39.600.600	39.600.600
002	Công ty CP SX và KD vật tư thiết bị VVMI	3.808.227.200	3.808.227.200	1.486.596.400	1.486.596.400
	Công ty mẹ	378.993.561	378.993.561		
001	Công ty than Khánh Hoà - VVMI	378.993.561	378.993.561		
	Ngoài Tập đoàn TKV	280.584.722	280.584.722		
001	Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	280.584.722	280.584.722		
	Trong Tập đoàn TKV	1.125.236.613	1.125.236.613	1.615.336.236	1.615.336.236
001	CN Công ty CP vật tư - TKV - XN vật tư Hòn Gai	123.948.539	123.948.539	279.812.819	279.812.819
002	Công ty CN hoá chất mỏ Thái Nguyên - CN TCT CN hoá chất mỏ - Vinacomin (TNHH1TV)	1.001.288.074	1.001.288.074	1.335.523.417	1.335.523.417

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hoài

PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV

Thời điểm lập báo cáo 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm		XM La Hiền	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG CỘNG	27.233.117.537	27.233.117.537	47.266.883.651	47.266.883.651	27.233.117.537	47.266.883.651
	Ngoài Tập đoàn TKV	27.233.117.537	27.233.117.537	47.266.883.651	47.266.883.651	27.233.117.537	47.266.883.651
027	Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Bắc Thái	5.371.874.757	5.371.874.757	4.870.163.528	4.870.163.528	5.371.874.757	4.870.163.528
011	Công ty cổ phần công nghiệp thương mại Sông Đà	3.073.840.000	3.073.840.000	1.816.100.000	1.816.100.000	3.073.840.000	1.816.100.000
040	Công ty TNHH Bình Dương	1.999.924.319	1.999.924.319	583.701.520	583.701.520	1.999.924.319	583.701.520
068	Công ty TNHH thiết bị công nghệ Hải Sơn	1.713.104.000	1.713.104.000			1.713.104.000	
029	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thiết bị và Công nghệ	1.184.680.000	1.184.680.000	8.536.556.600	8.536.556.600	1.184.680.000	8.536.556.600
060	Công ty TNHH một thành viên xây dựng công trình Thái Nguyên	1.177.587.409	1.177.587.409			1.177.587.409	
104	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HẢI LINH	868.918.307	868.918.307	244.623.991	244.623.991	868.918.307	244.623.991
017	Công ty Cổ phần Kinh doanh Đại Từ	844.677.367	844.677.367			844.677.367	
085	Công ty TNHH xây dựng và nội thất Đồng Bắc Á	842.972.081	842.972.081	196.080.000	196.080.000	842.972.081	196.080.000
013	Công ty cổ phần dịch vụ cơ điện Tomeco	810.000.000	810.000.000	46.816.000	46.816.000	810.000.000	46.816.000
022	Công ty cổ phần Phương Trung	716.720.918	716.720.918	446.727.000	446.727.000	716.720.918	446.727.000
077	Công ty TNHH thương mại và kỹ thuật Châu à	716.210.000	716.210.000			716.210.000	
046	Công ty TNHH dịch vụ thương mại phương tuần Thái Nguyên	651.558.326	651.558.326	239.546.652	239.546.652	651.558.326	239.546.652
061	Công ty TNHH phát triển thương mại Tân Hoàng Phát	600.669.933	600.669.933	348.388.401	348.388.401	600.669.933	348.388.401
088	Công ty xăng dầu Bắc Thái	478.325.431	478.325.431	155.885.560	155.885.560	478.325.431	155.885.560
034	Công ty CP vận tải Quang Minh Thiện	468.489.633	468.489.633			468.489.633	
084	Công ty TNHH vật liệu chịu lửa Trung Lương	438.349.714	438.349.714	1.763.136.737	1.763.136.737	438.349.714	1.763.136.737
065	Công ty TNHH Quang Ngà	367.249.440	367.249.440	774.707.092	774.707.092	367.249.440	774.707.092
083	Công ty TNHH Văn Long	363.496.620	363.496.620	1.584.266.200	1.584.266.200	363.496.620	1.584.266.200
048	Công Ty TNHH Dịch Vụ Và Đầu Tư Như Nguyệt	353.471.306	353.471.306			353.471.306	
042	Công ty TNHH chế tạo thiết bị công nghiệp	352.495.000	352.495.000	340.784.000	340.784.000	352.495.000	340.784.000
049	Công ty TNHH điện máy CN Thái Nguyên	341.669.760	341.669.760	454.016.950	454.016.950	341.669.760	454.016.950
087	Công ty trách nhiệm hữu hạn vật tư Tây Bắc	326.000.000	326.000.000	375.840.000	375.840.000	326.000.000	375.840.000
067	Công ty TNHH TECHCEM Việt Nam	323.658.720	323.658.720			323.658.720	
006	Công ty cổ phần cơ điện Bắc Việt	233.041.223	233.041.223	495.618.696	495.618.696	233.041.223	495.618.696
055	Công ty TNHH kim khí Thanh An	190.710.300	190.710.300	1.225.479.530	1.225.479.530	190.710.300	1.225.479.530
109	Lương thị mai Hương	157.090.000	157.090.000	261.543.000	261.543.000	157.090.000	261.543.000
052	Công ty TNHH Hiền Trang	137.783.600	137.783.600	163.313.000	163.313.000	137.783.600	163.313.000
101	DN tư nhân Cường Khuông	130.971.600	130.971.600	80.060.400	80.060.400	130.971.600	80.060.400
059	Công ty TNHH Một thành viên 27	126.119.202	126.119.202	223.173.269	223.173.269	126.119.202	223.173.269
024	Công Ty cổ phần Tập Đoàn FEC	104.944.137	104.944.137	103.663.363	103.663.363	104.944.137	103.663.363
079	Công ty TNHH tự động hóa Thái Nguyên	101.123.000	101.123.000	1.052.032.400	1.052.032.400	101.123.000	1.052.032.400
007	Công ty cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh	95.364.000	95.364.000	259.092.000	259.092.000	95.364.000	259.092.000
098	Cửa hàng tổng hợp Hương Đô	84.426.608	84.426.608			84.426.608	
115	Viện vật liệu Xây dựng	82.425.000	82.425.000	38.850.000	38.850.000	82.425.000	38.850.000
044	Công ty TNHH công nghệ Hưng Phát Thái Nguyên	80.036.000	80.036.000	74.305.000	74.305.000	80.036.000	74.305.000
074	Công ty TNHH Thương Mại Hồng Tâm Thái Nguyên	76.425.000	76.425.000	110.610.000	110.610.000	76.425.000	110.610.000
082	Công ty TNHH UP Hà Tĩnh	75.907.437	75.907.437			75.907.437	
086	Công ty TNHH MTV phát triển công nghệ và TB mở	70.881.480	70.881.480			70.881.480	
112	TRUNG TÂM KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN HÓA CHẤT - CHI NHÁNH VIÊN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM	65.232.000	65.232.000			65.232.000	
018	CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT SEIKEI	64.655.928	64.655.928			64.655.928	
005	Công an huyện Võ Nhai	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
043	Công ty TNHH cơ khí chính xác Đức Thành	59.686.000	59.686.000	883.525.300	883.525.300	59.686.000	883.525.300
001	Chu Văn An	56.387.000	56.387.000	56.387.000	56.387.000	56.387.000	56.387.000
030	Công ty CP Chế Tạo Điện Cơ Hà Nội	49.159.000	49.159.000	146.629.000	146.629.000	49.159.000	146.629.000
073	Công ty TNHH Thương mại & kỹ thuật V.M.S	44.688.620	44.688.620	56.318.920	56.318.920	44.688.620	56.318.920
099	Đào Ngọc Phương	43.820.000	43.820.000	9.170.000	9.170.000	43.820.000	9.170.000
092	Cty CP phát triển vật liệu chịu lửa NOVAREF	43.185.960	43.185.960	838.626.000	838.626.000	43.185.960	838.626.000
108	Lê Thị Minh Thủy	36.262.270	36.262.270			36.262.270	
054	Công ty TNHH Kiên Trường Giang	35.640.000	35.640.000	81.432.000	81.432.000	35.640.000	81.432.000
003	Cơ sở in Quảng cáo Anh Huy	34.885.000	34.885.000	48.150.000	48.150.000	34.885.000	48.150.000
106	Dương Văn Thắng	32.978.910	32.978.910	35.730.396	35.730.396	32.978.910	35.730.396
094	CTy TNHH CHEMLUBE Việt nam	31.031.000	31.031.000	141.473.000	141.473.000	31.031.000	141.473.000
097	Cửa Hàng Điện Lạnh Phạm Hồng Hải	29.820.000	29.820.000			29.820.000	
023	Công ty cổ phần Quang Tiến	29.430.000	29.430.000	606.939.264	606.939.264	29.430.000	606.939.264
081	Công ty TNHH Ứng Dụng Giải Pháp Công Nghệ	27.216.000	27.216.000	25.056.000	25.056.000	27.216.000	25.056.000
070	Công ty TNHH thiết bị và công nghệ Châu Giang	26.862.000	26.862.000	308.178.000	308.178.000	26.862.000	308.178.000
093	Cty CP VT XD & TM Hoàng Minh	24.300.000	24.300.000	103.680.000	103.680.000	24.300.000	103.680.000
025	công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Vương Long Hà Nội	20.860.470	20.860.470			20.860.470	
016	Công Ty cổ phần khoa Học Công Nghệ & Đo Lường	20.103.000	20.103.000			20.103.000	
036	Công ty CPTM và DV SH	19.120.000	19.120.000			19.120.000	
069	Công ty TNHH Thiết bị công nghệ Hồng Dương	18.649.934	18.649.934	176.830.500	176.830.500	18.649.934	176.830.500
076	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Mạnh Kiên	17.928.000	17.928.000			17.928.000	
091	CT TNHH Văn Minh	16.050.010	16.050.010	20.700.013	20.700.013	16.050.010	20.700.013

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm		XM La Hiên	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Cuối kỳ	Đầu năm
072	Công ty TNHH thiết bị văn phòng Bảo Nguyên	15.736.896	15.736.896	7.636.222	7.636.222	15.736.896	7.636.222
107	Doanh Nghiệp TN VTTB & BHLĐ Minh Hải	15.390.000	15.390.000	131.544.000	131.544.000	15.390.000	131.544.000
035	Công ty CPTM & PT Thăng Long GAS	15.060.000	15.060.000	19.100.000	19.100.000	15.060.000	19.100.000
050	Công ty TNHH điện máy Sơn Linh	14.600.000	14.600.000	25.333.000	25.333.000	14.600.000	25.333.000
096	Cty TNHH thương mại và dịch vụ Linh Bình	13.829.920	13.829.920	19.050.000	19.050.000	13.829.920	19.050.000
103	Doanh nghiệp tư nhân ắc quy Bắc bộ	13.608.000	13.608.000	17.496.000	17.496.000	13.608.000	17.496.000
047	Công ty TNHH dịch vụ thương mại và SX Kiên Ngân	13.005.190	13.005.190	77.589.270	77.589.270	13.005.190	77.589.270
033	Công ty CP đầu tư XD và thương mại Dũng Huy	12.150.000	12.150.000			12.150.000	
053	Công ty TNHH KCN Thái Nguyên	11.988.000	11.988.000			11.988.000	
113	Trung tâm thiết bị máy VP Nguyễn Hưng	10.600.000	10.600.000	14.700.000	14.700.000	10.600.000	14.700.000
110	Ngô Trung Kiên	10.500.000	10.500.000			10.500.000	
002	Chu văn Tường	10.168.620	10.168.620	10.188.500	10.188.500	10.168.620	10.188.500
111	Phòng an ninh kinh tế - Công an tỉnh TN	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
032	Công ty CP đầu tư phát triển viễn thông Thăng Long	8.580.000	8.580.000	8.250.000	8.250.000	8.580.000	8.250.000
057	Công ty TNHH kỹ thuật Nam Huy	7.480.000	7.480.000			7.480.000	
078	Công Ty TNHH Thương Mại Và Kỹ Thuật cơ Khí Thành Đạt	4.860.000	4.860.000			4.860.000	
107	Hợp tác xã vệ sinh môi trường Phú Cường	4.418.181	4.418.181	4.418.181	4.418.181	4.418.181	4.418.181
004	Cơ sở SXKD nội thất Thanh Phong			37.634.580	37.634.580		37.634.580
008	Công ty cổ phần cơ khí và thương mại Trường Thành			49.962.000	49.962.000		49.962.000
009	Công ty cổ phần công nghệ Thành Thiện			189.410.000	189.410.000		189.410.000
010	Công ty cổ phần Công nghiệp Hải Âu			1.184.234.460	1.184.234.460		1.184.234.460
012	Công ty cổ phần đá ốp lát và vật liệu xây dựng			143.686.690	143.686.690		143.686.690
014	Công ty cổ phần du lịch Và Thương Mại Hồ Núi Cốc			493.311.330	493.311.330		493.311.330
015	Công Ty Cổ Phần Giải Pháp Công Nghệ Việt Nam			54.000.000	54.000.000		54.000.000
019	Công Ty cổ Phần LED EVENT			163.330.000	163.330.000		163.330.000
020	Công ty cổ phần LILAMA 69+3			2.613.233.700	2.613.233.700		2.613.233.700
021	CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VIỆT THẢO			10.155.110	10.155.110		10.155.110
026	Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng dân dụng công nghiệp Hà Nội			195.955.620	195.955.620		195.955.620
028	CÔNG TY CỔ PHẦN WAVELET			100.278.000	100.278.000		100.278.000
031	Công ty CP Copper Holdings Việt Nam			681.738.200	681.738.200		681.738.200
037	Công ty điện lực Thái Nguyên			3.599.536.635	3.599.536.635		3.599.536.635
038	Công ty TNHH âm thanh ánh sáng Việt Dũng			133.948.500	133.948.500		133.948.500
039	Công ty TNHH bat đêm Thiên Thu Thái Nguyên			23.328.000	23.328.000		23.328.000
041	Công ty TNHH các giải pháp công nghiệp BuTech			19.494.000	19.494.000		19.494.000
045	Công ty TNHH dịch vụ IT-OPS Châu Anh			36.344.000	36.344.000		36.344.000
051	Công ty TNHH Hardplate Việt Nam			113.831.568	113.831.568		113.831.568
056	Công ty TNHH KORCA Việt Nam			1.278.340.800	1.278.340.800		1.278.340.800
058	Công ty TNHH L&K TECH			86.670.000	86.670.000		86.670.000
062	Công ty TNHH PKF Việt Nam			41.000.000	41.000.000		41.000.000
063	Công ty TNHH Quảng Cáo Thiên Phú Thái Nguyên			18.230.400	18.230.400		18.230.400
064	Công ty TNHH Quang Hưng			778.935.850	778.935.850		778.935.850
066	Công ty TNHH RA TOC			3.360.000	3.360.000		3.360.000
071	Công ty TNHH thiết bị và dịch vụ kỹ thuật Quốc tế			3.544.878.000	3.544.878.000		3.544.878.000
075	Công ty TNHH thương mại khí công nghiệp Thái Nguyên			35.706.000	35.706.000		35.706.000
080	Công ty TNHH tư vấn và thương mại Nhà Xinh			199.719.086	199.719.086		199.719.086
089	CT CP Tự Thành			46.440.000	46.440.000		46.440.000
090	CT TNHH ĐT& PT Công Nghiệp Âu Lạc			27.588.000	27.588.000		27.588.000
095	Cty TNHH Quảng cáo Thái Nguyên			201.909.867	201.909.867		201.909.867
100	Đinh Thị Thu Hương			169.933.800	169.933.800		169.933.800
105	Doanh Nghiệp Tư nhân Sửa Chữa Ô tô Trà Doanh			39.852.000	39.852.000		39.852.000
114	Trung tâm Viễn thông Vô Nhại - Viễn thông Thái Nguyên			130.196.000	130.196.000		130.196.000
116	Vũ Văn Lợi			11.500.000	11.500.000		11.500.000

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng



BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Năm 2023

I/ Số phải nộp

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
I	Thuế	7.154.700.039	36.007.728.624	36.451.251.222	6.711.177.441
1	Thuế GTGT	2.549.969.124	16.242.636.801	18.205.714.927	586.890.998
	- Hàng nội địa	2.549.969.124	16.242.636.801	18.205.714.927	586.890.998
	- Hàng nhập khẩu				
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3	Thuế xuất, nhập khẩu				
	- Thuế xuất khẩu				
	- Thuế nhập khẩu				
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.409.940.811	13.114.752.325	10.121.069.670	5.403.623.466
5	Thuế thu nhập cá nhân	829.338.107	1.415.311.417	1.912.261.465	332.388.059
6	Thuế tài nguyên	1.365.451.997	3.738.584.299	4.715.761.378	388.274.918
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		1.209.662.136	1.209.662.136	
8	Thuế bảo vệ môi trường				
9	Các loại thuế khác		286.781.646	286.781.646	
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	428.542.551	3.852.686.032	4.198.777.079	82.451.504
1	Phí bảo vệ môi trường	428.542.551	1.164.810.032	1.510.901.079	82.451.504
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất				
3	Tiền cấp quyền khai thác		2.687.876.000	2.687.876.000	
4	Các khoản phụ thu				
5	Các khoản phí, lệ phí				
6	Các khoản khác				
	Tổng cộng (40=10+30)	7.583.242.590	39.860.414.656	40.650.028.301	6.793.628.945

II/ Số phải thu

Stt	Chỉ tiêu	Số còn phải thu đầu năm	Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
			Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	
I	Thuế		291.275.815		291.275.815
1	Thuế GTGT				
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3	Thuế xuất, nhập khẩu				
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp				
5	Thuế thu nhập cá nhân				
6	Thuế tài nguyên				
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		291.275.815		291.275.815
8	Thuế bảo vệ môi trường				
9	Các loại thuế khác				
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
1	Phí bảo vệ môi trường				
3	Tiền cấp quyền khai thác				
4	Các khoản phụ thu				
5	Các khoản phí, lệ phí				
6	Các khoản khác				
	Tổng cộng (40=10+30)		291.275.815		291.275.815

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hoài

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

Số: 79./CLH-KTTKTC

“V/v : Giải trình biến động lợi nhuận
sau thuế QIV/2023 so với QIV/2022”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 01 năm 2024

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Tên Tổ chức phát hành: Công ty cổ phần Xi măng La Hiến VVMI
Trụ sở chính: Xóm Cây Bòng, Xã La Hiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 02803.829.154

Fax: 02803.829.056

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty cổ phần Xi măng La Hiến VVMI

Mã chứng khoán: **CLH**

Nội dung giải trình:

Công ty cổ phần xi măng La Hiến VVMI có Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố như sau:

DVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2023	% tăng (+) giảm (-)
1	Lợi nhuận sau thuế	15.651.793.629	17.296.683.375	10,51%

Nguyên nhân:

Lợi nhuận quý IV năm 2023 tăng 10,51% so với cùng kỳ năm 2022 do nguyên nhân chủ yếu sau:

Nguyên nhân:

Năm 2023 thị trường bất động sản trầm lắng, nhu cầu xi măng suy giảm nên sản lượng tiêu thụ giảm, đặc biệt giá bán sản phẩm cũng giảm nên doanh thu giảm so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, Ban lãnh đạo Công ty đã đưa ra các giải pháp điều hành kịp thời nhằm tăng năng suất thiết bị, tiết kiệm chi phí trong sản xuất. Bên cạnh đó, trong năm 2023 việc sửa chữa các thiết bị chính chủ yếu tập trung trong 9 tháng đầu năm, đồng thời Công ty cũng đã tăng được doanh thu tài chính, tiết giảm chi phí tài chính. Những yếu tố đó đã giúp Công ty trong quý IV năm 2023 tăng được lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS, (website);
- Lưu: VP, KTTKTC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC

Trần Quang Khải